



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

---

QUÝ 1 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16  
NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018 | [WWW.LICOGI16.VN](http://WWW.LICOGI16.VN)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2,165,188,476,848</b>	<b>2,171,071,343,707</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>396,816,108,130</b>	<b>550,441,675,920</b>
1. Tiền	111		163,816,108,130	250,441,675,920
2. Các khoản tương đương tiền	112		233,000,000,000	300,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>27,000,000,000</b>	<b>27,000,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27,000,000,000	27,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1,376,587,513,509</b>	<b>1,300,555,465,894</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	540,640,762,213	504,534,740,157
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	507,298,080,370	395,124,648,711
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3,136,418,391	3,136,418,391
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	352,893,330,750	425,140,736,850
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(27,381,078,215)	(27,381,078,215)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>332,748,804,458</b>	<b>268,838,489,157</b>
1. Hàng tồn kho	141		332,748,804,346	268,838,489,157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		112	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32,036,050,751</b>	<b>24,235,712,736</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,372,628,002	1,469,268,627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,663,422,749	22,766,444,109
4. 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8	-	-
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,327,865,967,342</b>	<b>1,296,482,687,267</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,000,000</b>	<b>-</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.9	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,000,000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>240,131,258,157</b>	<b>232,719,470,235</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.10	<b>231,090,573,811</b>	<b>222,996,129,455</b>
- Nguyên giá	222		305,862,883,581	288,986,247,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74,772,309,770)	(65,990,117,762)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>5,664,533,250</b>	<b>6,049,293,999</b>
- Nguyên giá	225		6,241,674,374	6,241,674,374
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(577,141,124)	(192,380,375)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.11	<b>3,376,151,096</b>	<b>3,674,046,781</b>
- Nguyên giá	228		9,665,060,000	9,665,060,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,288,908,904)	(5,991,013,219)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>95,496,937,695</b>	<b>95,153,992,125</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	95,496,937,695	95,153,992,125
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>990,990,812,313</b>	<b>967,978,351,829</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	396,144,321,911	395,131,861,427
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	199,248,674,660	199,248,674,660
3. Đầu tư dài hạn khác	253		494,447,030,000	472,447,030,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.15	(123,508,733,758)	(123,508,733,758)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		24,659,519,500	24,659,519,500
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,244,959,177</b>	<b>630,873,078</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	1,244,959,177	630,873,078
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3,493,054,444,190</b>	<b>3,467,554,030,974</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2,194,474,140,972</b>	<b>2,395,583,371,670</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,057,975,734,613</b>	<b>2,266,459,735,450</b>
1. Phải trả người bán	311	V.17	397,642,542,125	529,798,758,187
2. Người mua trả tiền trước	312	V.18	940,880,237,266	886,354,880,217
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	12,511,127,321	13,208,152,118
4. Phải trả người lao động	314		6,740,581,783	4,988,970,855
5. Chi phí phải trả	315	V.20	112,117,451,540	112,482,950,239
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	107,308,027,953	246,112,946,121
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	478,455,999,753	466,446,320,841
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,319,766,872	7,066,756,872
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>136,498,406,359</b>	<b>129,123,636,220</b>
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	11,365,443,351
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
8. Vay và nợ dài hạn	338	V.23	122,950,862,008	115,576,091,869
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		13,547,544,351	2,182,101,000
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1,298,580,303,218</b>	<b>1,071,970,659,304</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.24	<b>1,298,580,303,218</b>	<b>1,071,970,659,304</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	780,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,627,554,655	93,686,603,494
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3,380,000)	(3,380,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85,751,826,200	79,083,133,447
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79,083,133,447	40,558,361,579
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6,668,692,753	38,524,771,868
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,493,054,444,190</b>	<b>3,467,554,030,974</b>

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Việt

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Giám đốc tài chính



Đinh Thị Hiền

Chủ tịch HĐQT



Bùi Dương Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ 1 NĂM 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế năm nay		Lũy kế năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		219,699,372,706	113,142,192,100	219,699,372,706	113,142,192,100	219,699,372,706	113,142,192,100	113,142,192,100	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	219,699,372,706	113,142,192,100	219,699,372,706	113,142,192,100	219,699,372,706	113,142,192,100	113,142,192,100	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	196,852,794,996	101,016,534,275	196,852,794,996	101,016,534,275	196,852,794,996	101,016,534,275	101,016,534,275	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,846,577,710	12,125,657,825	22,846,577,710	12,125,657,825	22,846,577,710	12,125,657,825	12,125,657,825	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	3,211,020,291	3,355,032,935	3,211,020,291	3,355,032,935	3,211,020,291	3,355,032,935	3,355,032,935	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8,848,921,655	7,777,156,090	8,848,921,655	7,777,156,090	8,848,921,655	7,777,156,090	7,777,156,090	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8,848,921,655	7,777,156,090	8,848,921,655	7,777,156,090	8,848,921,655	7,777,156,090	7,777,156,090	
8. Chi phí bán hàng	25		-	175,235,000	-	175,235,000	-	175,235,000	175,235,000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,025,673,303	5,162,368,799	11,025,673,303	5,162,368,799	11,025,673,303	5,162,368,799	5,162,368,799	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,183,003,043	2,365,930,871	6,183,003,043	2,365,930,871	6,183,003,043	2,365,930,871	2,365,930,871	
11. Thu nhập khác	31	VI.29	654,512,765	3,525,486,363	654,512,765	3,525,486,363	654,512,765	3,525,486,363	3,525,486,363	
12. Chi phí khác	32	VI.30	168,823,055	3,833,960,808	168,823,055	3,833,960,808	168,823,055	3,833,960,808	3,833,960,808	
13. Lợi nhuận khác	40		485,689,710	(308,474,445)	485,689,710	(308,474,445)	485,689,710	(308,474,445)	(308,474,445)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,668,692,753	2,057,456,426	6,668,692,753	2,057,456,426	6,668,692,753	2,057,456,426	2,057,456,426	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-	-	-	-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,668,692,753	2,057,456,426	6,668,692,753	2,057,456,426	6,668,692,753	2,057,456,426	2,057,456,426	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		67	27	67	27	67	27	21	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Việt

Giám đốc tài Chính



Đinh Thị Hiền

Chức tịch HĐQT



Bùi Dương Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2018 - 31/03/2018  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		214,337,224,504	160,493,908,356
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(500,357,187,295)	(236,750,318,338)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(18,085,028,771)	(11,353,187,450)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10,090,459,623)	(7,720,745,805)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(4,783,028,549)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		33,187,891,749	16,876,986,308
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44,018,610,452)	(155,848,454,651)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(325,026,169,888)</b>	<b>(239,084,840,129)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(29,757,400,000)	(1,942,400,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		75,000,000	33,465,702,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37,000,000,000)	(10,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		37,000,000,000	42,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1,012,460,484)	(8,760,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100,000,000,000	28,158,590,909
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,211,013,531	1,347,355,123
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>72,516,153,047</b>	<b>84,269,248,032</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		79,500,000,000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		269,395,279,937	175,046,127,222
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(250,010,830,886)	(102,749,768,921)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>98,884,449,051</b>	<b>72,296,358,301</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(153,625,567,790)</b>	<b>(82,519,233,796)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		550,441,675,920	150,992,439,456
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>396,816,108,130</b>	<b>68,473,205,660</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Việt

Giám đốc tài chính



Đinh Thị Hiền

Chủ tịch HĐQT

Bùi Dương Hùng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH XDTMDV Diễn Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	- Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Kinh doanh nhà ở.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu – P.7 – Q. Phú Nhuận – TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	-Xây lắp các công trình điện, đầu tư

Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

## 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 20 tháng 03 năm 2018 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

## 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**



Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
  - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	56,793,521	132,627,266
Tiền gửi ngân hàng	163,759,314,609	250,309,048,654
Các khoản tương đương tiền	233,000,000,000	300,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>396,816,108,130</b>	<b>550,441,675,920</b>
<b>2 . Phải Thu Khách hàng</b>		
Công ty Cổ Phần Licogi 13	37,962,995,901	48,239,591,366
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	31,310,063,872	31,310,063,872
Cty CP BOT Biên cương	15,223,936,345	18,405,336,729
Tổng Công ty phát triển đường cao tốc Việt Nam	2,143,460,370	25,511,774,763
Công ty TNHH Siêu Thành	17,855,432,466	20,553,246,263
Các Khách hàng khác	158,302,931,412	151,634,302,220
Các Bên liên quan ( Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	277,841,941,847	208,880,424,944
<b>Cộng</b>	<b>540,640,762,213</b>	<b>504,534,740,157</b>
<b>3 . Trả trước cho người bán</b>		
Cty TNHH Thịnh An Bình	18,485,660,000	-
Công ty Cổ Phần xây dựng kỹ thuật Enviro	14,682,440,252	27,682,440,252
Cty TM Quốc Tế ICT	67,090,000,000	66,900,000,000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	16,147,880,000	16,147,880,000
Các Nhà Cung Cấp khác	307,129,592,680	223,392,111,911
Các Bên liên quan ( Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	83,762,507,438	61,002,216,548
<b>Cộng</b>	<b>507,298,080,370</b>	<b>395,124,648,711</b>
<b>4 . Phải thu cho vay ngắn hạn</b>		
Phải thu cho vay 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
<b>Cộng</b>	<b>3,136,418,391</b>	<b>3,136,418,391</b>
<b>5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tạm ứng	141,374,336,097	186,190,917,375
Phải thu chuyển nhượng vốn	6,600,000,000	106,600,000,000
Khác	204,918,994,653	132,349,819,475
<b>Cộng</b>	<b>352,893,330,750</b>	<b>425,140,736,850</b>

**Công ty Cổ phần Licogi 16**  
**24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**

**Báo cáo tài chính**  
**cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>6 . Dự phòng phải thu khó đòi</b>		
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,173	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	1,321,425,440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP ĐT và XD Vinashine	16,879,601,243	16,879,601,243
Dự phòng phải thu khó đòi khác	1,644,139,685	1,644,139,685
Công ty cổ Phần Licogi 16.5	2,991,235,113	2,991,235,113
<b>Cộng</b>	<b>27,381,078,215</b>	<b>27,381,078,215</b>
<b>7 . Hàng tồn kho</b>		
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35,229,394,711	20,630,563,316
Công cụ, dụng cụ	852,667,663	1,542,197,792
Chi phí SXKD dở dang (*)	152,648,176,016	35,762,224,235
Hàng hóa bất động sản	1,082,514,070	1,082,515,506
Thành phẩm bê tông	4,411,458,559	
Bất động sản dở dang	138,524,593,439	194,159,439,610
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>332,748,804,458</b>	<b>253,176,940,459</b>
<b>(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>		
<i>Chi phí dở dang tại các dự án</i>	<i>138,524,593,439</i>	<i>194,159,439,610</i>
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	16,965,264,775	72,600,110,946
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	35,010,305,184	35,010,305,184
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	86,549,023,480	86,549,023,480
<i>Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>152,648,176,016</i>	<i>35,762,224,235</i>
CT Bắc giang lạng sơn	34,456,954,809	431,751,945
CT Cầu Thạch hãn	9,010,999,355	2,239,911,044
CT Cao tốc Đà Nẵng Quảng Ngãi	5,031,764,722	260,504,513
DA BOT38	2,216,397,250	
CT BVII Lâm Đồng	3,572,016,243	
CT Hạ Long Vân Đồn	85,067,803,530	9,390,762,024
CT Lộc Tiến	5,971,036,754	
NM Nhiệt Điện Vĩnh Tân	2,825,935,721	21,901,398,705
Các CT khác	4,495,267,632	1,537,896,005
<b>Cộng</b>	<b>291,172,769,455</b>	<b>229,921,663,845</b>
<b>8 . Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>9 Phải thu cho vay dài hạn</b>		
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu cho vay dài hạn công ty TNHH XD & TM 12		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

10 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm		187,418,479,576	100,045,388,186	1,522,379,455	288,986,247,217
Tăng trong kỳ	-	-	16,683,636,364	193,000,000	16,876,636,364
- Mua sắm			16,683,636,364	193,000,000	16,876,636,364
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	-	187,418,479,576	116,729,024,550	1,715,379,455	305,862,883,581
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm		38,311,600,019	26,518,534,164	1,159,983,579	65,990,117,762
Tăng trong năm	-	5,584,493,053	3,152,859,620	44,839,335	8,782,192,008
- Trích khấu hao TSCĐ		5,584,493,053	3,152,859,620	44,839,335	
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	-	43,896,093,072	29,671,393,784	1,204,822,914	74,772,309,770
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	-	149,106,879,557	73,526,854,022	362,395,876	222,996,129,455
Số cuối kỳ	-	143,522,386,504	87,057,630,766	510,556,541	231,090,573,811
<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>					
Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm		6,241,674,374			6,241,674,374
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm					-
- Xây dựng cơ bản					-
- Chuyển từ BĐSĐT					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối năm	-	6,241,674,374	-	-	6,241,674,374
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm		(192,380,375)			(192,380,375)
Tăng trong năm	-	(384,760,749)	-	-	(384,760,749)
- Trích khấu hao TSCĐ		(384,760,749)			
- Chuyển từ BĐSĐT					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-

**Công ty Cổ phần Licogi 16**

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

Số cuối năm	-	(577,141,124)	-	-	(577,141,124)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	-	6,049,293,999	-	-	6,049,293,999
Số cuối năm	-	5,664,533,250	-	-	5,664,533,250

**11 . Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>9,665,060,000</b>	<b>9,665,060,000</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	-	-	-	5,991,013,219	3,574,748,219
Tăng trong kỳ	-	-	-	297,895,685	297,895,685
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	-	297,895,685	297,895,685
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>6,288,908,904</b>	<b>6,288,908,904</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	-	-	-	3,674,046,781	6,090,311,781
Số cuối kỳ	-	-	-	3,376,151,096	3,376,151,096

**12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>95,496,937,695</i>	<i>95,153,992,125</i>
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	73,009,962,695	72,667,017,125
Trạm trộn Bê tông Speco 2	22,393,975,000	22,393,975,000
Khác	93,000,000	93,000,000
<b>Cộng</b>	<b>95,496,937,695</b>	<b>95,153,992,125</b>

**13 . Đầu tư vào công ty con**

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2018	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước	95%	92,765,441,911	91,752,981,427
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	95%	142,500,000,000	142,500,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	75%	75,000,000,000	75,000,000,000
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
<b>Cộng</b>		<b>396,144,321,911</b>	<b>395,131,861,427</b>

Công ty Cổ phần Licogi 16  
24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018

14 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2018	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	1,455,049,091	1,455,049,091
Công ty CP Licogi 16 M&C	46.15%	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	21,390,000,000	21,390,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần BOT 38	29.00%		-
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	46.20%	40,894,891,811	40,894,891,811
<b>Cộng</b>		<b>199,248,674,660</b>	<b>199,248,674,660</b>
15 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH		31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông		123,508,733,758	123,508,733,758
<b>Cộng</b>		<b>123,508,733,758</b>	<b>123,508,733,758</b>
16 . Chi phí trả trước dài hạn		31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng		1,244,959,177	236,497,655
<b>Cộng</b>		<b>1,244,959,177</b>	<b>236,497,655</b>
17 . Phải Trả Người bán		31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Cty CP TCT Vinh Phú		18,352,000,000	33,087,400,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và kinh doanh thép Nhân Lực		7,104,998,555	43,477,777,926
Các nhà cung cấp khác		260,675,309,249	348,592,301,750
Các Bên liên quan ( Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)		118,615,232,876	104,641,278,511
		<b>397,642,542,125</b>	<b>529,798,758,187</b>
18 . Người mua trả tiền trước		31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công Ty Cổ Phần Licogi 13		22,549,310,086	23,982,852,063
Công ty CP BOT Biên Cương		4,914,375,608	19,507,494,726
Các khách hàng khác		110,172,252,519	58,412,840,114
Các Bên liên quan ( Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)		803,244,299,053	784,451,693,314
		<b>940,880,237,266</b>	<b>886,354,880,217</b>



19 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	11,905,591	11,905,591
Thuế TNDN	11,880,133,488	11,254,896,395
Thuế thu nhập cá nhân	582,996,520	1,937,031,410
Các loại thuế khác	36,091,722	4,318,722
<b>Cộng</b>	<b>12,511,127,321</b>	<b>13,208,152,118</b>
20 . Chi phí phải trả	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	537,616,017	1,801,242,556
Trích trước chi phí Dự án Bảo Lộc	667,654,142	667,654,142
Trích trước CT Hiệp Thành	8,921,968,987	8,921,968,987
Trích trước CT BV II Lâm Đồng		1,239,095,470
Trích trước CT Việt trì	3,548,155,237	
Trích trước Nam Sài Gòn Q8	5,157,061,046	
Trích trước CT Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn		30,301,000,809
Trích trước CT Kè Hội Phú	1,625,548,634	1,625,548,634
Trích trước CT 220Kv Trà Vinh		3,079,201,003
Trích trước CP CC Hiệp Thành	4,792,942,095	25,306,148,863
Trích trước CP CT BOO Phú Ninh	67,692,124,998	17,787,643,647
Chi phí phải trả khác	8,311,698,520	10,890,764,264
<b>Cộng</b>	<b>112,117,451,540</b>	<b>112,482,950,239</b>
21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp Cổ Đông	-	140,500,000,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	561,402,323	527,142,929
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	26,046,035,123	37,411,478,474
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	55,653,216,568	56,662,873,850
Phải trả khoản đầu tư	20,000,000,000	20,000,000,000
Khác	5,047,373,939	8,988,549,132
<b>Cộng</b>	<b>107,308,027,953</b>	<b>264,090,044,385</b>
22 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	109,898,357,896	106,388,053,207
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (**)	140,100,638,713	132,647,730,587
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (**)	95,735,972,648	35,699,771,937
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	27,077,167,225	27,411,901,839
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ tầng Licogi 16	58,848,392,000	103,968,392,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư tiện ích Licogi 16	37,200,000,000	45,500,000,000

Vay BOT	9,595,471,271	14,830,471,271
<b>Cộng</b>	<b>478,455,999,753</b>	<b>466,446,320,841</b>

(\*) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha Long Tân và một số lô DA 27 ha Long Tân

(\*\*) Thẻ chấp bằng quyền đòi nợ công trình nước BOO Phú Ninh

(\*\*\*) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án KDC Bảo Lộc và một số lô DA 27 ha Long Tân

23 . Vay và nợ dài hạn	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	64,145,747,221	43,270,977,082
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	54,900,000,000	68,400,000,000
Thuê Tài Chính	3,905,114,787	3,905,114,787
<b>Cộng</b>	<b>122,950,862,008</b>	<b>115,576,091,869</b>

#### 24 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,000,000,000,000	780,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>780,000,000,000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
+ Vốn góp đầu năm	1,000,000,000,000	780,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
<b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>780,000,000,000</b>

d. Cổ phiếu

d. Cổ phiếu	31/03/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	78,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	100,000,000	78,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	100,000,000	78,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99,999,662	77,999,662
+ Cổ phiếu phổ thông	99,999,662	77,999,662
- Số lượng cổ phiếu quỹ	338	338
+ Cổ phiếu phổ thông	338	338
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ ICP	10.000đ/ ICP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,627,554,655	93,686,613,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	85,751,826,200	79,083,133,447
<b>Cộng</b>	<b>298,583,683,218</b>	<b>291,974,049,304</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	219,699,372,706	113,110,555,736
Doanh thu dịch vụ khác		31,636,364
<b>Cộng</b>	<b>219,699,372,706</b>	<b>113,142,192,100</b>
26 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	196,852,794,996	101,016,534,275
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác		
<b>Cộng</b>	<b>196,852,794,996</b>	<b>101,016,534,275</b>
27 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,211,020,291	3,355,032,935
<b>Cộng</b>	<b>3,211,020,291</b>	<b>3,355,032,935</b>
28 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí lãi vay	8,848,921,655	7,777,156,090
<b>Cộng</b>	<b>8,848,921,655</b>	<b>7,777,156,090</b>
29 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	138,346,800	
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	400,000,000	1,122,636,364
Thu nhập khác thanh lý tài sản	116,165,965	2,402,849,999
<b>Cộng</b>	<b>654,512,765</b>	<b>3,525,486,363</b>
30 . Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí bảo lãnh	115,289,000	149,764,000
Chi phí khác	53,534,055	3,684,196,808
<b>Cộng</b>	<b>168,823,055</b>	<b>3,833,960,808</b>
31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Chi Phí Thuế TNDN kỳ này không tính do Doanh Nghiệp vẫn đang chịu lỗ thuế lũy kế

**VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Doanh thu xây hạ tầng	87,584,836,081
			-
Công ty cổ Phần Bắc Giang Lạng Sơn	Bên liên quan	Doanh thu xây hạ tầng	68,194,653,412
			-
			-

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty cổ Phần Bắc Giang Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	75,085,087,982
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Ứng trước cho khách hàng Khoản phải thu	47,731,108,800
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	35,065,653,575
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	1,321,425,440
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	212,194,576
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng	3,700,000,000
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng	3,151,128,863
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	41,845,725,000
<b>Phải thu khác</b>			
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	Công ty liên kết		9,855,891,968
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết		28,641,038,535
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		87,999,716,128
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	Công ty liên kết		534,478,213
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con		1,440,000,000

**Người mua Ứng trước**

Công ty cổ Phần Bắc Giang Lạng Sơn	Bên liên quan	645,613,708,300
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	47,731,108,800
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	46,461,000,000
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	63,438,481,953

**VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH**

Báo cáo kết quả kinh doanh tại báo cáo riêng Công ty mẹ của Quý 1 năm 2018: Lợi nhuận sau thuế 6,6 tỷ đồng, Cùng kỳ năm trước là 2,1 tỷ đồng.

Theo quy định tại điểm 4a Điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc Công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình nguyên nhân cụ thể như sau:

Doanh thu xây lắp Quý 1 năm 2018 tăng 106 tỷ đồng tương ứng 94% dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2018 tăng 4.5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

**VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam

Người lập biểu

Đặng Văn Lục

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Việt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Giám đốc tài chính Chủ tịch HĐQT

Đinh Thị Hiền

Bui Dương Hùng



